HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ DÂN TIẾN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 10/NQ-HĐND	*Dân Tiến, ngày 09 tháng 8 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 xã Dân Tiến

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ DÂN TIẾN
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;

Căn cứ Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 05/8/2025 của Ủy ban nhân dân xã Dân Tiến về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 xã Dân Tiến; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán ngân sách nhà nước xã Dân Tiến năm 2025, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 4.917 triệu đồng (bằng chữ: Bốn tỷ chín trăm mười bảy triệu đồng), trong đó:

- Thu tiền sử dụng đất: 1.500 triệu đồng;

- Thu thường xuyên *(trừ tiền đất)*: 3.417 triệu đồng

2. Tổng thu ngân sách xã năm 2025: 130.580 triệu đồng (bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ năm trăm tám mươi triệu đồng), trong đó:

- Thu ngân sách tỉnh bổ sung cân đối: 17.469 triệu đồng;

- Thu ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu: 113.111 triệu đồng

3. Tổng chi ngân sách xã năm 2025: 130.580 triệu đồng (bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ năm trăm tám mươi triệu đồng), trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 3.338 triệu đồng;

- Chi thường xuyên: 126.896 triệu đồng;

- Dự phòng ngân sách: 346 triệu đồng

(Chi tiết có phụ biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện dự toán ngân sách xã năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật và Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, các đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Dân Tiến khóa XX, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 09 tháng 8 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- UBND xã;
- Ủy ban MTTQ xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể trên địa bàn xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- LĐVP xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

H.Đ.N.D XÃ DÂN TIẾN T. THÁI NGUYÊN

Vũ Thị Huệ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ DÂN TIẾN

Biểu mẫu số 1

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 09/8/2025 của HĐND xã Dân Tiến)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**131 223 325 816**	
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**		
	Thu NSĐP hưởng 100%		
	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia		
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**130 580 000 000**	
	Bổ sung cân đối	17 469 000 000	
	Bổ sung có mục tiêu	113 111 000 000	
III	**Thu chuyển nguồn CCTL từ năm trước sang**	**643 325 816**	
IV	**Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp**		
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**131 223 325 816**	
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**131 223 325 816**	
1	Chi đầu tư phát triển	3 338 000 000	
2	Chi thường xuyên	126 896 000 000	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		
5	Dự phòng ngân sách	346 000 000	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	643 325 816	
II	**Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp**		
C	**BỘI CHI NSĐP**		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ DÂN TIẾN

Biểu mẫu số 2

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 09/8/2025 của HĐND xã Dân Tiến)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Thực hiện đến 30/6/2025	Số còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm 2025
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	**4.917**	**3.511**	**1.406**
I	**Tổng thu loại đất**	**3.417**	**2.353**	**1.064**
1	Thu DNNN địa phương	-	4	(4)
2	Thuế từ khu vực kinh tế NQD	687	553	134
3	Lệ phí Trước Bạ	1.545	1.067	478
4	Thuế SDĐPNN	-	-	-
5	Thuế TNCN	660	228	432
6	Phí, lệ phí	190	121	69
7	Thu khác NS	216	189	27
8	Thu tiền cấp quyền KTKS	-	-	-
9	Thu tiền thuê đất	119	191	(72)
II	**Thu tiền sử dụng đất**	**1.500**	**1.158**	**342**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ DÂN TIẾN

Biểu mẫu số 3

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 XÃ DÂN TIẾN

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 09/8/2025 của HĐND xã Dân Tiến)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025		
		Tổng số	Thực hiện đến 30/6/2025	Số còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm 2025
	Tổng chi ngân sách địa phương	**130.580.000.000**	**56.761.916.071**	**73.818.083.929**
A	**Chi cân đối ngân sách**	**130.234.000.000**	**56.761.916.071**	**73.472.083.929**
I	***Chi đầu tư phát triển***	**3.338.000.000**	0	**3.338.000.000**
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	330.000.000	0	330.000.000
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.008.000.000		3.008.000.000
3	Ghi chi từ tiền thuê đất			
II	***Chi thường xuyên***	**126.896.000.000**	**56.761.916.071**	**70.134.083.929**
1	Chi sự nghiệp kinh tế	313.000.000	118.579.808	194.420.192
2	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	99.050.000.000	43.280.158.893	55.769.841.107
	- Chi sự nghiệp giáo dục	99.050.000.000	43.280.158.893	55.769.841.107
	- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	0	. -	-
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	96.000.000	94.045.700	1.954.300
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	66.000.000	62.776.000	3.224.000
7	Chi bảo đảm xã hội	300.000.000	149.832.800	150.167.200
8	Chi quản lý hành chính	23.367.000.000	10.954.343.509	12.412.656.491
9	Chi sự nghiệp môi trường, phí bảo vệ môi trường	0	0	-
11	Chi quốc phòng an ninh địa phương	3.704.000.000	2.102.179.361	1.601.820.639
B	**Dự phòng ngân sách**	**346.000.000**	**0**	**346.000.000**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ DÂN TIẾN

Biểu mẫu số 4

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ XÃ DÂN TIẾN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 09/8/2025 của HĐND xã Dân Tiến)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2025	Trong đó:								Ghi chú
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp GD đào tạo	Chi đảm bảo xã hội	SN môi trường	SN Văn hóa TT	SN Thể dục TT	Chi SN KT	Chi Quốc phòng- An ninh	
	Tổng số	**113.412**	**12.412**	**99.050**	**150**	**-**	**2**	**3**	**194**	**1.601**	
I	**Khối quản lý Nhà nước**	**7.504**	**5.958**	**-**	**150**	**-**			**194**	**1.202**	**Giao dự toán 6 tháng cuối năm (Do đơn vị dự toán mới thành lập từ 01/7/2025)**
1	**Văn phòng HĐND và UBND**	**5.002**	**3.564**	**-**	**105**	**-**			**131**	**1.202**	
	- Kinh phí giao tự chủ (Bao gồm lương, các khoản đóng góp theo lương)	1.195	1.195			-					
	- Kinh phí hoạt động của UBND (bao gồm kinh phí thuê lao động hợp đồng - Cấp tự chủ)	506	506								
	- Kinh phí hoạt động đặc thù của HĐND	200	200								
	- Kinh phí phụ cấp HĐND: (64 người x 0,3 x 2,34trđ/tháng)	270	270								
	- Kinh phí phụ cấp các chức danh xóm	1.274	1.274								
	+ Trưởng xóm: Loại 1 (22 người x 1,4 x 2,34 trđ/tháng); Loại 2 (14 người x 1,2 x 2,34 trđ/tháng)	668	668								
	+ Phó xóm: Loại 1 (22 người x 0,5 x 2,34 trđ/tháng); Loại 2 (14 người x 0,4 x 2,34 trđ/tháng)	233	233								
	+ Công tác viên dân số: Loại 1 (22 người x 0,16 x 2,34 trđ/tháng); Loại 2 (14 người x 0,15 x 2,34 trđ/tháng)	79	79								
	+ Chi hội trưởng Hội người cao tuổi: Loại 1 (22 người x 0,16 x 2,34 trđ/tháng); Loại 2 (14 người x 0,15 x 2,34 trđ/tháng)	79	79								
	+ Y tế thôn bản xóm: (36 người x 0,3 x 2,34 trđ/tháng)	152	152								

STT	Nội dung	Dự toán 2025	Trong đó:								Ghi chú
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp GD đào tạo	Chi đảm bảo xã hội	SN môi trường	SN Văn hóa TT	SN Thể dục TT	Chi SN KT	Chi Quốc phòng- An ninh	
	+ Cộng tác viên thú y: (09 người x 0,5 x 2,34 trđ/tháng)	63	63								
	- Kinh phí hỗ trợ người giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý xã hội theo NQ 06/2023/NQ-HĐND ngày 10/5/2023: (03 người x 0,5 x 2,34 trđ/tháng)	21	21								
	- Cán bộ không chuyên trách thực hiện nhiệm vụ tại VP UBND (04 người, tổng hệ số: 5,98)	98	98								
	- Kinh phí DQTV, Lực lượng ANCS	1.202								1.202	
	+ Kinh phí chế độ, chính sách lực lượng tham gia bảo vệ an ninh cơ sở	774								774	
	+ Kinh phí Phụ cấp dân quân tự vệ	428								428	
	- Kinh phí trợ cấp hưu xã (05 người x 3,5trđ/tháng)	105			105						
	- Kinh phí chi trả tiền điện chiếu sáng của xã	131							131		
2	**Phòng Kinh tế**	**914**	**851**	-	-	-			**63**	-	-
	- Kinh phí giao tự chủ (Bao gồm lương, các khoản đóng góp theo lương, hoạt động)	851	851								
	- Kinh phí thực hiện công tác thủy lợi	63							63		
3	**Phòng Văn hóa và Xã hội**	**943**	**898**	-	**45**	-			-	-	
	- Kinh phí giao tự chủ (Bao gồm lương, các khoản đóng góp theo lương, hoạt động)	819	819								
	- Kinh phí công tác xã thăm hỏi, tặng quà, tổ chức các hoạt động đối với người có công với cách mạng, đối tượng khác (theo chỉ đạo của xã), dâng hương tại các khu tưởng niệm…	50	50								
	- Chi cho cán bộ không chuyên trách thực hiện nhiệm vụ tại Phòng Văn hóa (01 người, tổng hệ số: 1,76)	29	29								
	- Chi đảm bảo xã hội	45			45						

STT	Nội dung	Dự toán 2025	Trong đó:								Ghi chú
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp GD đào tạo	Chi đảm bảo xã hội	SN môi trường	SN Văn hóa TT	SN Thể dục TT	Chi SN KT	Chi Quốc phòng- An ninh	
4	**Trung tâm phục vụ hành chính công**	**645**	**645**	-	-	-			-	-	
	- Kinh phí giao tự chủ (Bao gồm lương, các khoản đóng góp theo lương, hoạt động)	645	645								
II	**Khối Đảng, đoàn thể**	**5.503**	**5.503**	-	-	-			-	-	**Giao dự toán 6 tháng cuối năm (Do đơn vị dự toán mới thành lập từ 01/7/2025)**
1	**Văn phòng Đảng ủy**	**3.535**	**3.535**	-	-	-			-	-	
	- Kinh phí tự chủ (Bao gồm lương, các khoản đóng góp theo lương)	1.282	1.282								
	- Kinh phí hoạt động của Đảng ủy xã (Cấp tự chủ)	427	427								
	- Kinh phí hoạt động của Đảng ủy xã theo Quy định số 72-QĐ/TU ngày 18/7/2025 của Tỉnh ủy Thái Nguyên	350	350								
	- Kinh phí phụ cấp bí thư chi bộ: Loại 1 (22 người x 1,4 x 2,34 trđ/tháng); Loại 2 (14 người x 1,2 x 2,34 trđ/tháng)	668	668								
	- Kinh phí thực hiện Đại hội Đảng bộ xã	600	600								
	- Chi cho cán bộ không chuyên trách thực hiện nhiệm vụ tại VP Đảng ủy, Ban xây dựng Đảng (02 người, tổng hệ số: 3,52)	58	58								
	- Kinh phí dự phòng khác	150	150								
2	**Ủy ban Mặt trận Tổ quốc**	**1.968**	**1.968**	-	-	-			-	-	-
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	787	787								
	- Kinh phí hoạt động của Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã (cấp tự chủ)	262	262								
	- Kinh phí phụ cấp Trưởng Ban công tác Mặt trận: Loại 1 (22 người x 0,9 x 2,34 trđ/tháng); Loại 2 (14 người x 0,7 x 2,34 trđ/tháng)	416	416								

STT	Nội dung	Dự toán 2025	Trong đó:								Ghi chú
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp GD đào tạo	Chi đảm bảo xã hội	SN môi trường	SN Văn hóa TT	SN Thể dục TT	Chi SN KT	Chi Quốc phòng- An ninh	
	- Kinh phí phụ cấp chi hội các Đoàn thể chính trị xã hội, gồm 04 hội, đoàn thể: Loại 1 (22 người x 0,16 x 4 x 2,34 trđ/tháng); Loại 2 (14 người x 0,15 x 4 x 2,34 trđ/tháng)	316	316								
	- Chi cho cán bộ không chuyên trách thực hiện nhiệm vụ tại UB MTTQ xã (03 người, tổng hệ số: 5,28)	87	87								
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động các hội, đoàn thể chính trị xã hội (Hội Cựu chiến binh; Hội Liên hiệp phụ nữ; Hội Nông dân; Đoàn Thanh niên CSHCM)	100	100								
III	**Đơn vị sự nghiệp**	**92.206**	**-**	**92.206**	**-**	**-**			**-**	**-**	**Giao dự toán cả năm 2025**
	Các đơn vị trường học	**92.206**		**92.206**							**Chi tiết theo SNGD**
IV	**Phần còn lại phân bổ chi tiết sau**	**8.199**	**951**	**6.844**			**2**	**3**		**399**	
	- Kinh phí Quỹ tiền thưởng	581	581								
	- Kinh phí tiền lương CB xã nghỉ chế độ	370	370								

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ DÂN TIẾN

Biểu mẫu số 5

DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 09/8/2025 của HĐND xã Dân Tiến)

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Thiếu (Thừa)	Cấp đầu năm													
					Lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo lương	Quỹ tiền thưởng	Kinh phí HĐ giao khoán, hợp đồng NĐ 111/2022/NĐ-CP	KP dạy lớp ghép	Chi hoạt động thường xuyên năm 2025 (bao gồm chi hoạt động HĐ 111)	Kinh phí hoạt động điểm trường lẻ	Kinh phí hoạt động trường nội trú, bán trú	Chế độ chính sách	Kinh phí tham quan học tập theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP	Kinh phí mua bổ sung CSVC, thiết bị dạy học	Tổng dự toán chi NSNN năm 2025	Tổng số dự toán thu, cấp bù học phí năm 2025 của đơn vị	10% tiết kiệm chi thực hiện cải cách tiền lương	Kinh phí còn được NSNN cấp sau khi trừ tiết kiệm chi và dự toán thu, cấp bù học phí năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	**Khối Mầm non**	**116**	**103**	**13**	**21.500.910**	**962.554**	**2.037.031**	**0**	**1.982.500**	**240.000**	**0**	**1.639.476**	**0**	**0**	**28.362.471**	**234.090**	**198.250**	**27.930.131**
1	MN Bình Long	25	23	2	4.426.229	218.266	380.083		432.500	0		247.410			5.704.487	57.780	43.250	5.603.457
2	MN Dân Tiến I	25	24	1	4.628.231	227.757	350.083		440.000	30.000		126.268			5.802.339	52.335	44.000	5.706.004
3	MN Dân Tiến II	20	18	2	3.424.218	162.836	296.541		340.000	60.000		225.630			4.509.225	40.680	34.000	4.434.545
4	MN Phương Giao	31	27	4	6.366.408	248.171	527.699		522.500	120.000		786.834			8.571.612	62.955	52.250	8.456.407
5	MN Thống Nhất	15	11	4	2.655.824	105.525	482.624		247.500	30.000		253.334			3.774.807	20.340	24.750	3.729.717
II	**Khối Tiểu học**	**136**	**130**	**6**	**31.403.698**	**1.395.716**	**781.991**	**77.080**	**2.560.000**	**180.000**	**0**	**2.986.338**	**0**	**0**	**39.384.823**	**0**	**256.000**	**39.128.823**
1	TH Bình Long I	28	26	2	6.298.532	299.754	152.865		519.000			338.348			7.608.499		51.900	7.556.599
2	TH Bình Long II	15	14	1	3.843.723	150.930	33.000		276.000	30.000		504.050			4.837.703		27.600	4.810.103
3	TH Dân Tiến I	21	20	1	5.065.701	242.274	117.057		395.000			136.896			5.956.928		39.500	5.917.428
4	TH Dân Tiến II	25	25	0	5.285.270	248.396	285.026		490.000	60.000		438.134			6.806.825		49.000	6.757.825
5	TH Phương Giao	25	24	1	6.016.100	248.536	0	77.080	466.000	60.000		639.084			7.506.799		46.600	7.460.199
6	TH&THCS Làng Mười (TH)	7	6	1	1.388.437	65.286	33.000		124.000			68.998			1.679.721		12.400	1.667.321
7	TH&THCS Xuất Tác (TH)	15	15		3.505.937	140.540	161.042		290.000	30.000		860.828			4.988.348		29.000	4.959.348
III	**Khối THCS**	**98**	**89**	**9**	**19.595.292**	**930.936**	**960.758**	**0**	**1.811.000**	**30.000**	**0**	**2.218.114**	**0**	**0**	**25.546.100**	**217.260**	**181.100**	**25.147.740**
1	THCS Bình Long	29	27	2	5.506.799	266.732	179.378		538.000	30.000		472.968			6.993.877	73.800	53.800	6.866.277
2	THCS Dân Tiến	25	21	4	3.905.824	210.123	451.136		454.000			501.760			5.522.843	73.440	45.400	5.404.003
3	THCS Phương Giao	17	16	1	4.173.982	172.945	118.865		319.000			781.820			5.566.612	33.300	31.900	5.501.412
4	TH&THCS Làng Mười (THCS)	14	12	2	2.545.798	138.182	179.378		253.000			105.196			3.221.553	11.160	25.300	3.185.093
5	TH&THCS Xuất Tác (THCS)	13	13	0	3.462.889	142.955	32.000		247.000			356.370			4.241.214	25.560	24.700	4.190.954
	Tổng cộng	**350**	**322**	**28**	**72.499.900**	**3.289.207**	**3.779.779**	**77.080**	**6.353.500**	**450.000**	**0**	**6.843.928**	**0**	**0**	**93.293.394**	**451.350**	**635.350**	**92.206.694**